



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 07 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Quản lý Chất lượng**

Laboratory: **Quality Management Department**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Cao Su Đắk Lắk**

Organization: **Dak Lak Rubber Joint Stock Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 097**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa, Cơ**

Field: **Chemical, Mechanical**

Người quản lý/ Laboratory
manager: **Nguyễn Trần Quang Huy**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /07/2026 đến ngày 30/08/2029**

Địa chỉ:
Address: **Số 30, Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
No. 30 Nguyen Chi Thanh, Tan An ward, Dak Lak province**

Địa điểm:
Location: **Địa điểm 1: Thôn Đoàn Kết, xã Cuôr Đăng, tỉnh Đắk Lắk
Doan Ket Village, Cuor Dang commune, Dak Lak province**
**Địa điểm 2: Buôn Tah B, xã Cuôr Đăng, tỉnh Đắk Lắk
Tah B Hamlet, Cuor Dang commune, Dak Lak province**

Điện thoại/ Tel: **02623865015**

Email: **caosu@dakruco.com**

Website: **http://dakruco.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 097**

Địa điểm 1: Thôn Đoàn Kết, xã Cuôr Đăng, tỉnh Đắk Lắk
Doan Ket village, Cuor Dang commune, Dak Lak province

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa, Cơ

Field of testing: Chemical, Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Cao su latex <i>Natural rubber latex</i>	Xác định tổng hàm lượng chất rắn <i>Determination of total solids content</i>	(61,79 ~ 61,81) % (m/m)	TCVN 6315:2015 (ISO 124:2014)
2.		Xác định hàm lượng cao su khô <i>Determination of dry rubber content</i>	(60,77 ~ 60,78) % (m/m)	TCVN 4858:2007 (ISO 126:2005)
3.		Xác định tính ổn định cơ học <i>Determination of mechanical stability</i>	(787 ~ 788) Giây/ second	TCVN 6316:2007 (ISO 35:2004)
4.		Xác định trị số Acid béo bay hơi <i>Determination of volatile fatty acid number</i>	(0,026 ~ 0,027)	TCVN 6321:1997
5.		Xác định trị số KOH <i>Determination of KOH number</i>	(0,59 ~ 0,60)	TCVN 4856:2015
6.		Xác định độ kiềm <i>Determination of alkalinity</i>	(0,689 ~ 0,692) % (m/m)	TCVN 4857:2015
7.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	(10,0 ~ 14,0) đơn vị/unit	TCVN 4860:2015 (ISO 976:2013)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 097****Địa điểm 2: Buôn Tah B, xã Cuôr Đăng, tỉnh Đắk Lắk*****Tah B hamlet, Cuor Dang commune, Dak Lak province*****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa, Cơ***Field of testing: Chemical, Mechanical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Cao su thiên nhiên SVR <i>SVR natural Rubber</i>	Xác định hàm lượng tạp chất <i>Determination of dirt content</i>	(0,011 ~ 0,046) % (m/m)	TCVN 6089:2016 (ISO 249:2016)
2.		Xác định hàm lượng tro Phương pháp A <i>Determination of ash content Method A</i>	(0,233 ~ 0,554) % (m/m)	TCVN 6087:2010
3.		Xác định hàm lượng chất bay hơi Phương pháp tủ sấy - Quy trình A <i>Determination of volatile matter content Oven method - Process A</i>	(0,22 ~ 0,44) % (m/m)	TCVN 6088-1:2014
4.		Xác định hàm lượng Nitơ Phương pháp bán vi lượng <i>Determination of Nitrogen content Semi-micro method</i>	(0,40 ~ 0,45) % (m/m)	TCVN 6091:2016
5.		Xác định chỉ số duy trì độ dẻo (PRI) <i>Determination of plasticity retention index</i>	(60,7 ~ 80,9) %	TCVN 8494:2020
6.		Xác định độ dẻo Phương pháp máy đo độ dẻo nhanh. <i>Determination of plasticity Rapid - plastimeter method</i>	(31,8 ~ 43,8) đơn vị/unit	TCVN 8493:2010
7.		Xác định độ nhớt Mooney Phương pháp sử dụng nhớt kế đĩa trượt <i>Determination of Mooney viscosity Method using a shearing-disc viscometer</i>	(58,0 ~ 78,8) đơn vị/unit	TCVN 6090-1:2015 (ISO 289-1:2015)
8.		Xác định chỉ số màu <i>Colour index test</i>	(4,0 ~ 6,0) đơn vị/unit	TCVN 6093:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 097

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam National Standard*

- ISO: *The International Organization for Standardization*

Trường hợp Công ty Cổ phần Cao Su Đắk Lắk cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Cao Su Đắk Lắk phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này./ *It is mandatory for Dak Lak Rubber Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

